# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

## CTCP Tập đoàn Xây dựng SCG

| Ngày 30/06/2025 | 66,100 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **3.1%** | **-7.4%** | **1.4%** |

**DT thuần**
*Q2/25*
**1,775**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 1,512| 575%
YoY: ▲ 1,222| 221%

**LN thuần**
*Q2/25*
**121**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 108| 851%
YoY: ▲ 32.1| 35.9%

**LN sau thuế**
*Q2/25*
**94.9**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 84.0| 771%
YoY: ▲ 11.0| 13.2%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q2/25*
**12.2%**
YoY: +/-▼ 26.3%

**ROE (TTM)**
*Q2/25*
**12.6%**
YoY: +/-▲ 0.0%

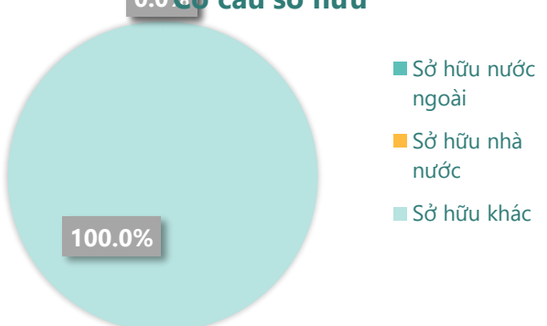
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 60,700 - 81,200 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 5,619 |
| Số lượng CPLH (CP) | 85,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 30,795 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | 0.19 |
| EPS | 2,018 |
| P/E | 32.8 |

**DT thuần**
*6T 2025*
**2,038**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1,319| 184%

**LN thuần**
*6T 2025*
**134**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 34.0| 33.2%

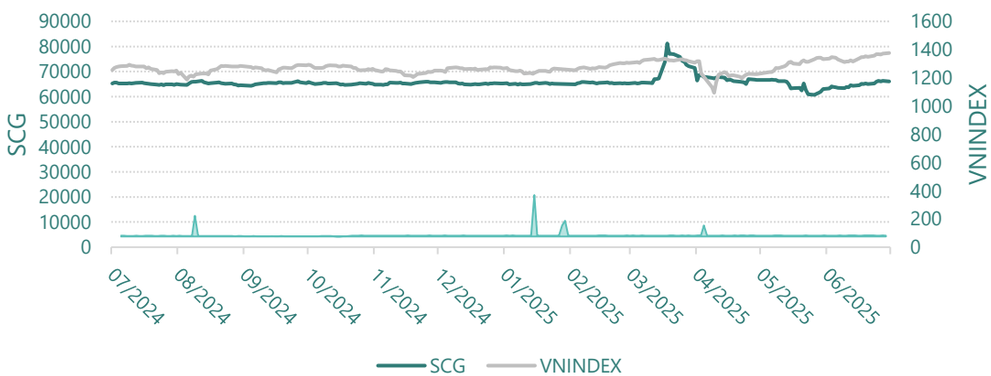
**LN sau thuế**
*6T 2025*
**106**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 14.1| 15.1%

### Cơ cấu sở hữu

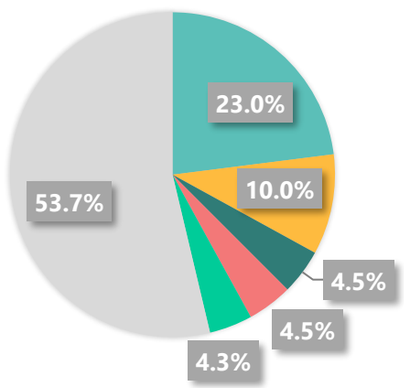



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

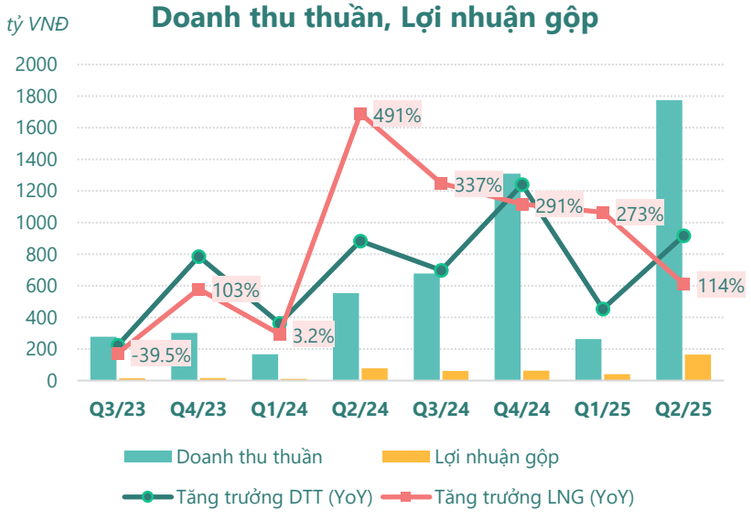



- Đỗ Anh Tuấn (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Đỗ Văn Trường (Chủ tịch HĐQT)
- Đỗ Thị Định
- Bùi Văn Tư (Tổng giám đốc)
- Đỗ Thị Lựa
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

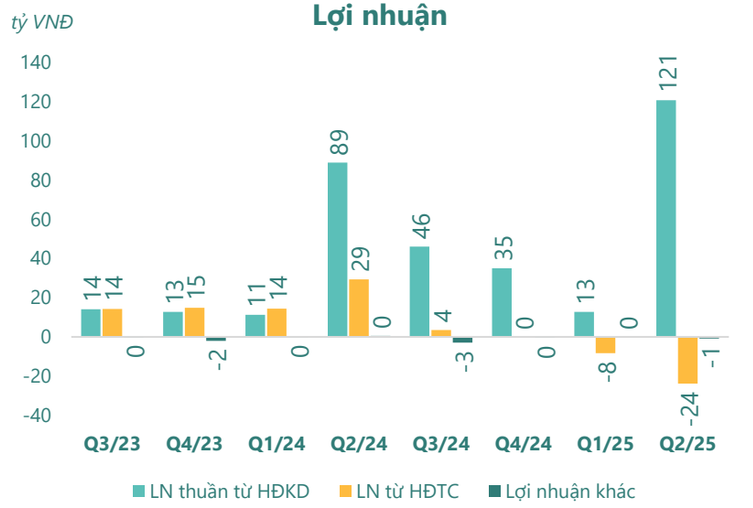
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



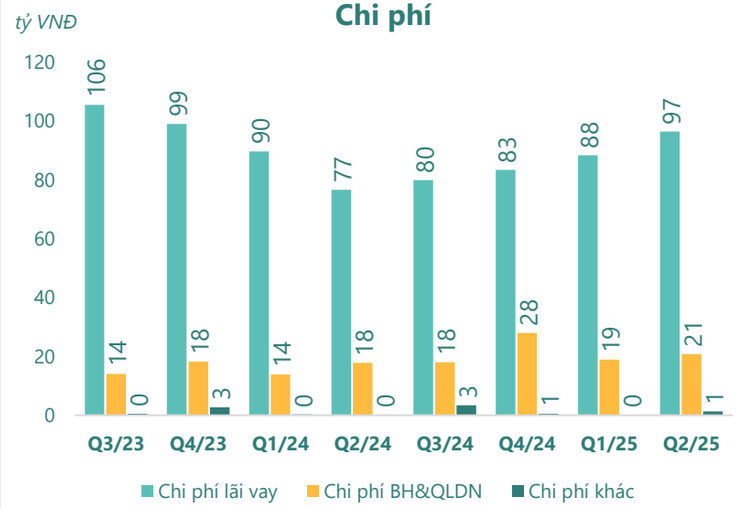

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



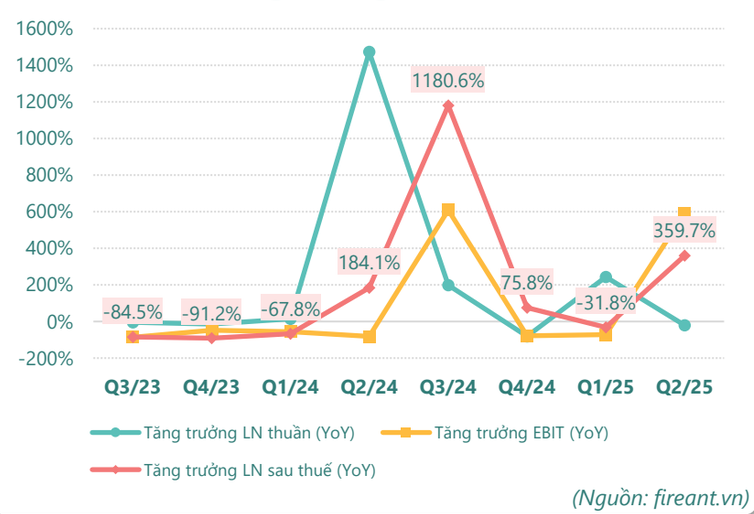

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



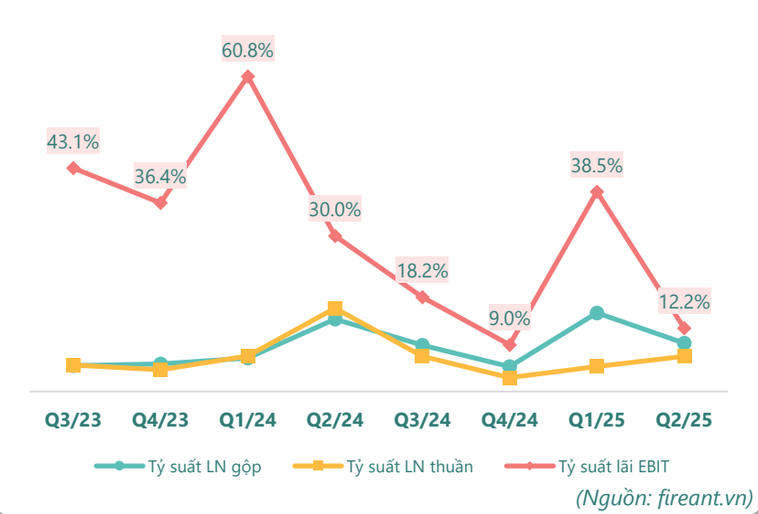

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



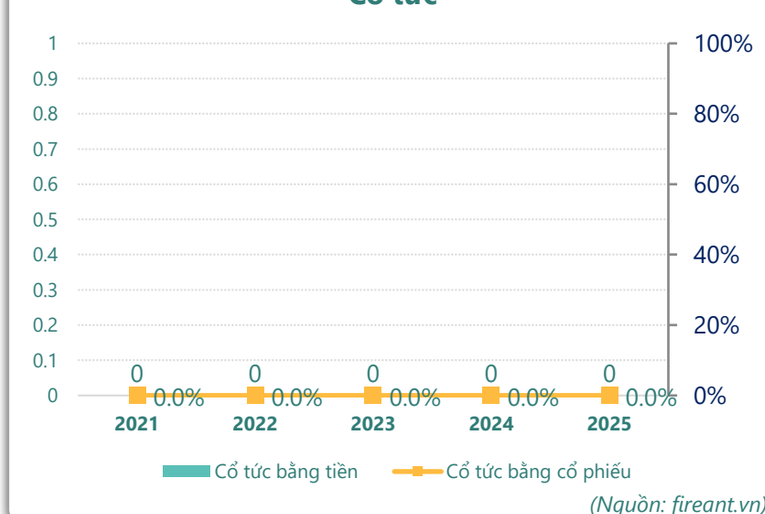

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

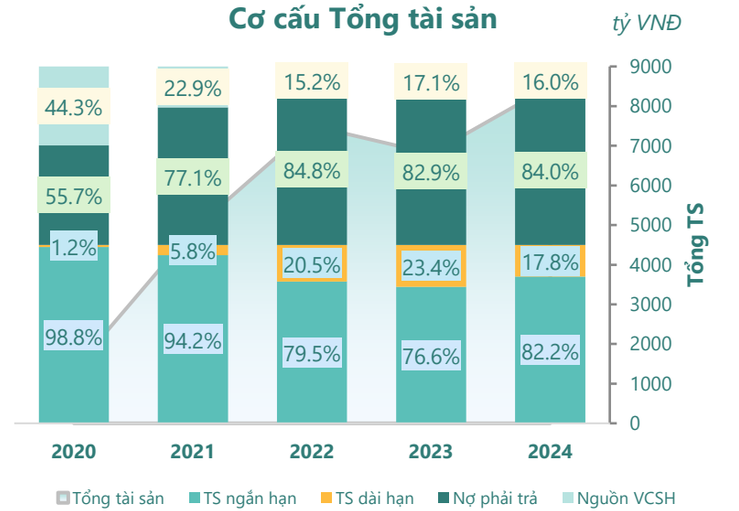
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

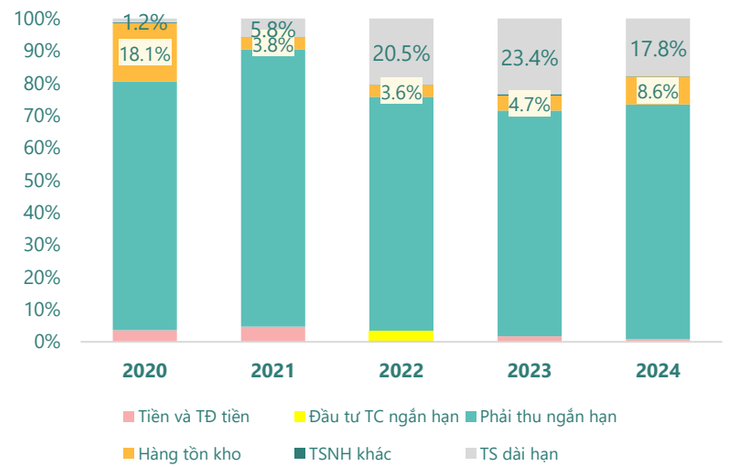
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



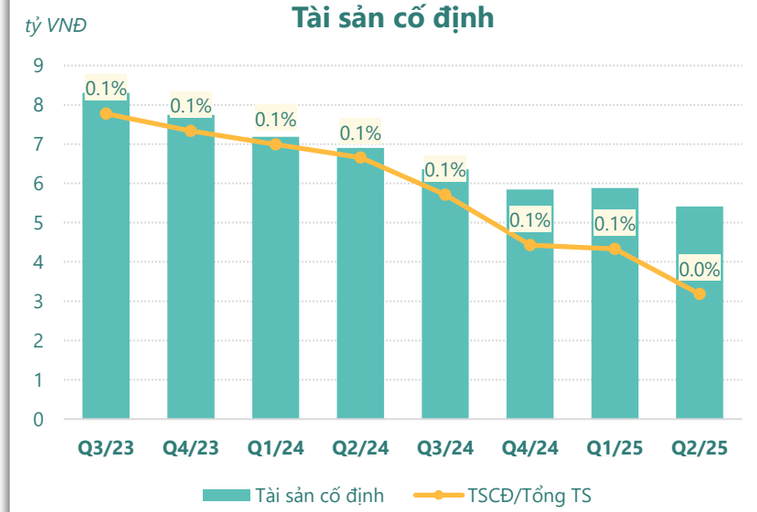

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



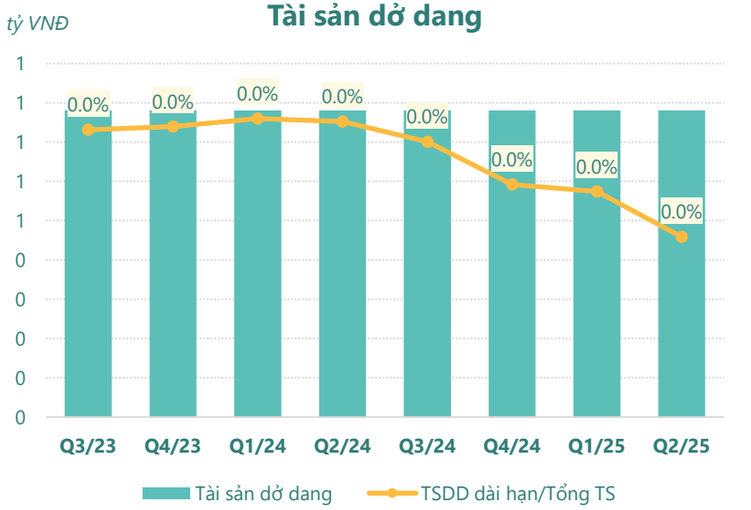

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



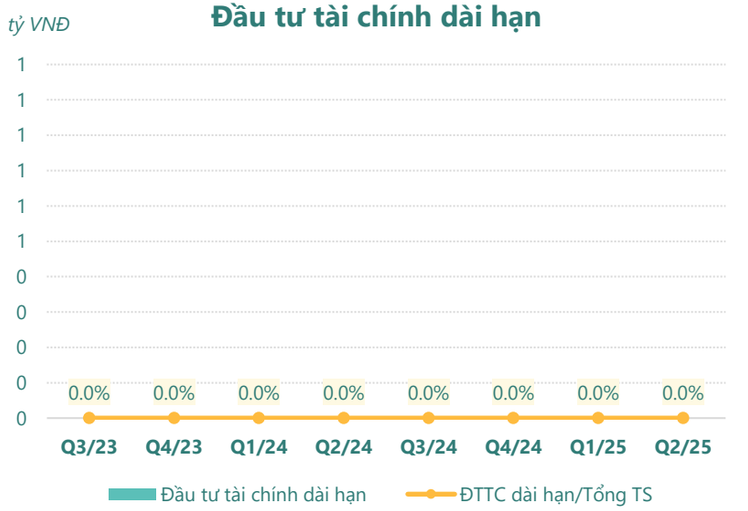

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



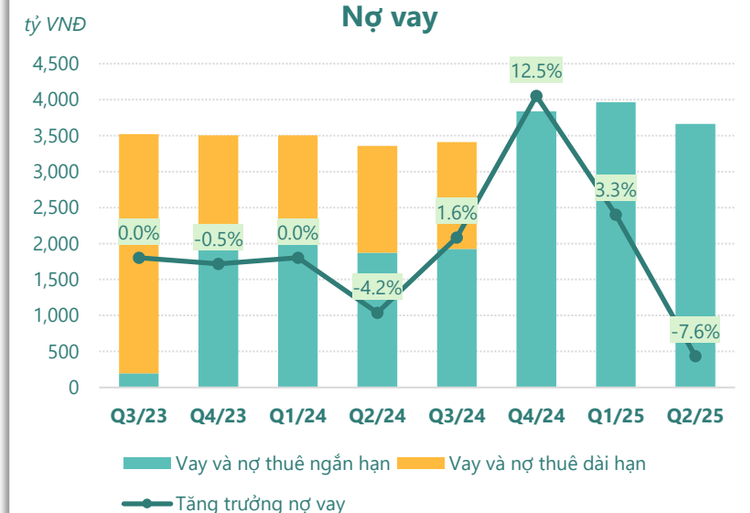

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

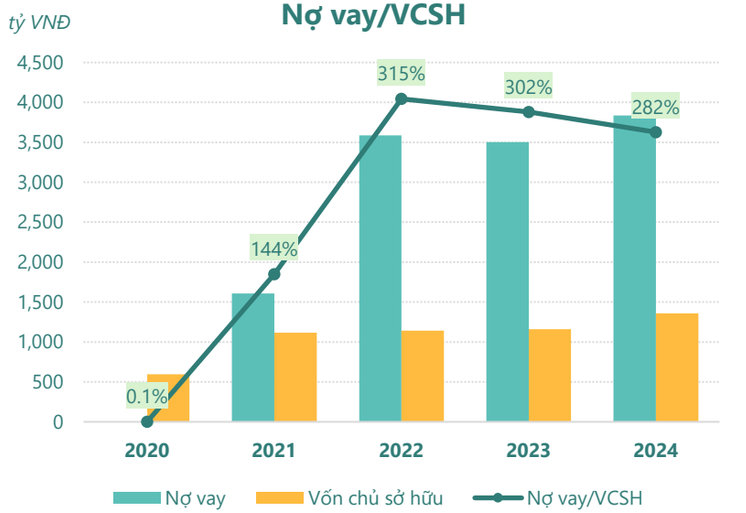
## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

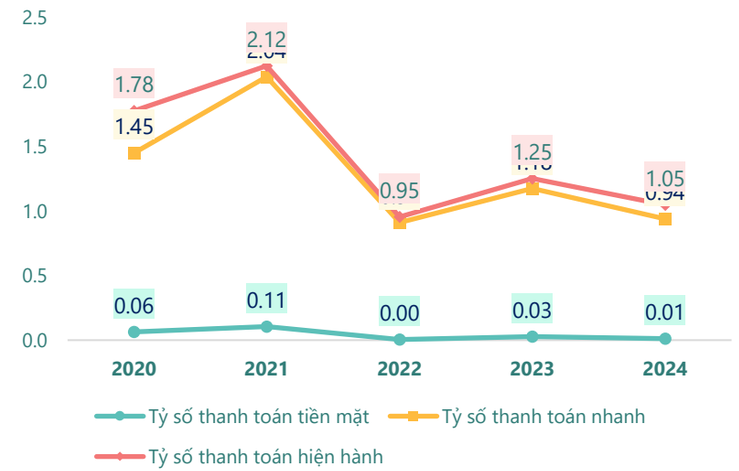
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



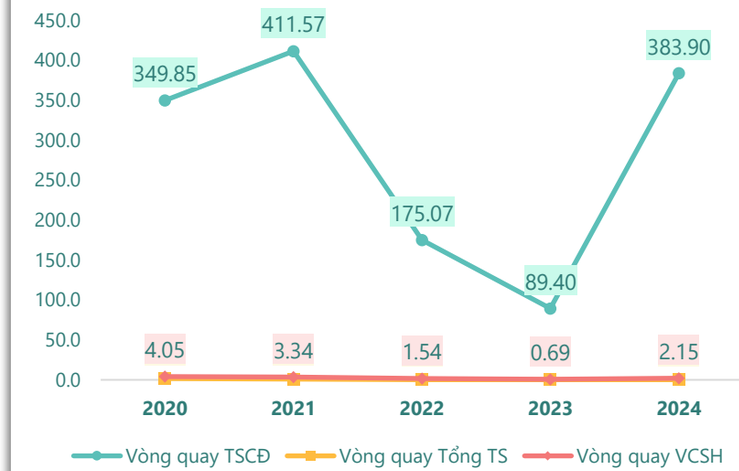

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



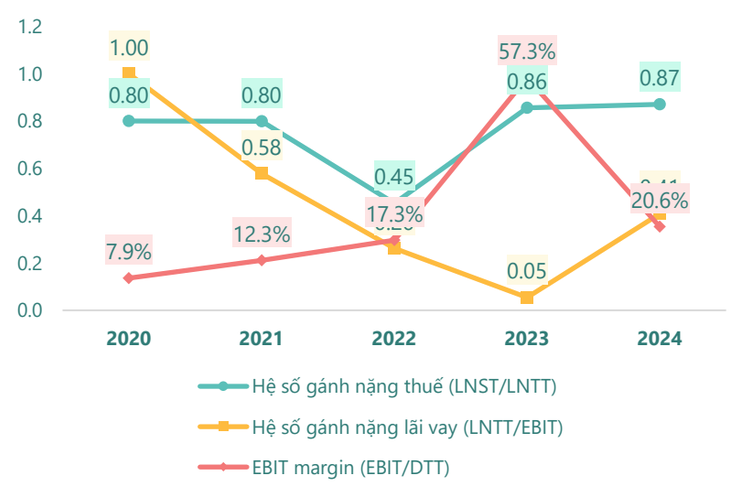

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



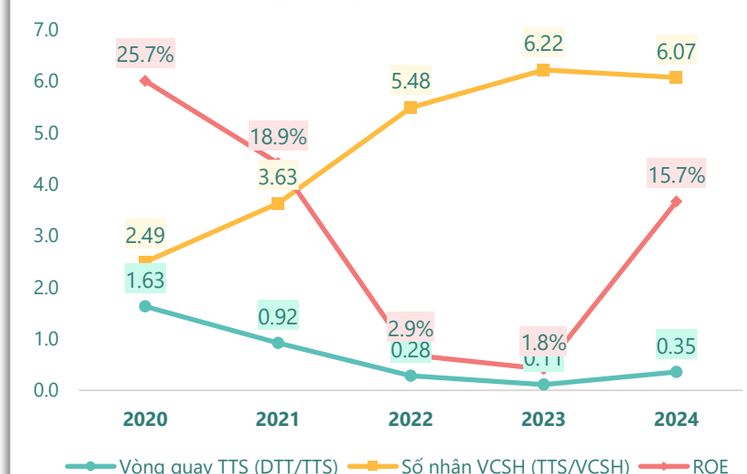

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



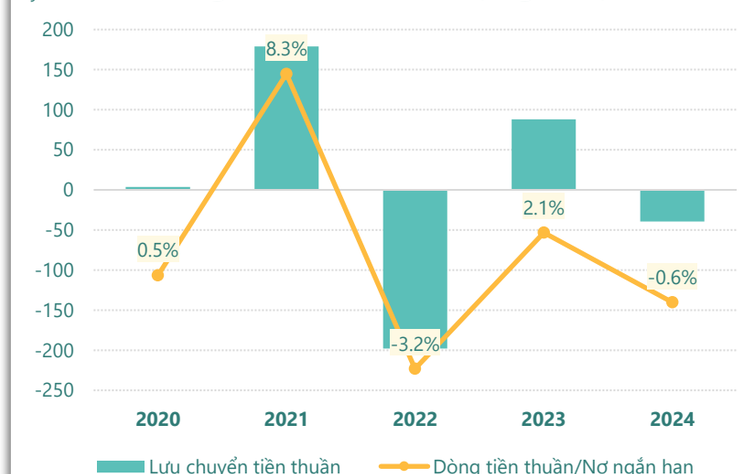

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q2/25 | Q2/24 | Thay đổi YoY | 6T 2025 | 6T 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **1,775** | **553** | **221%** | **2,038** | **719** | **184%** |
| Giá vốn hàng bán | 1,610 | 476 | 238% | 1,833 | 631 | 191% |
| **Lợi nhuận gộp** | 165 | 77.3 | 114% | 205 | 88.1 | 133% |
| Doanh thu HĐTC | 73.6 | 107 | -31.2% | 154 | 212 | -27.0% |
| Chi phí TC | 97.4 | 77.3 | 26.0% | 187 | 168 | 11.1% |
| **Chi phí lãi vay** | 96.5 | 76.6 | 26.0% | 185 | 166 | 11.1% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0.00 | | 0 | 0.02 | -100% |
| Chi phí QLDN | **20.8** | **17.8** | **17.0%** | **39.8** | **31.6** | **25.7%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 121 | 88.9 | 35.9% | 134 | 100 | 33.2% |
| Lợi nhuận khác | **-0.79** | **0.47** | **-269%** | **-0.56** | **0.22** | **-354%** |
| **LN trước thuế** | 120 | 89.4 | 34.2% | 133 | 100 | 32.4% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **94.9** | **83.9** | **13.2%** | **106** | **91.9** | **15.1%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **95.2** | **83.8** | **13.6%** | **106** | **92.0** | **15.2%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -321 | -42.4 | 190 | -489 | -386 | 1,985 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 290 | 185 | -268 | 86.2 | 328 | -1,783 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | -149 | 52.6 | 426 | 128 | -301 |
| Tiền đầu kỳ | 117 | 86.1 | 80.1 | 54.2 | 78.1 | 148 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-31.2** | **-6.01** | **-26.0** | **23.9** | **69.8** | **-99.0** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 86.1 | 80.1 | 54.2 | 78.1 | 148 | 48.8 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **10,943** | **8,502** | **28.7%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 9,431 | 6,989 | 35.0% |
| Tiền và tương đương tiền | 48.8 | 78.1 | -37.5% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 8,102 | 6,162 | 31.5% |
| Hàng tồn kho | 1,267 | 731 | 73.2% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 14.4 | 16.9 | -14.8% |
| **Tài sản dài hạn** | **1,511** | **1,513** | **-0.1%** |
| Phải thu dài hạn | 1,500 | 1,500 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 5.41 | 6.35 | -14.8% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0.78 | 0.78 | 0.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **5.06** | **5.61** | **-9.8%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 9,477 | 7,142 | 32.7% |
| **Nợ ngắn hạn** | **8,701** | **6,669** | **30.5%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 3,663 | 3,835 | -4.5% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1,048 | 1,067 | -1.8% |
| **Nợ dài hạn** | 777 | 473 | 64.2% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,465** | **1,360** | **7.8%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,465** | **1,360** | **7.8%** |
| Vốn điều lệ | 850 | 850 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*